

**BẢNG CHI TIẾT**

**GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, TIỀN HỒ SƠ ĐẤU GIÁ QSD 76 LÔ ĐẤT Ở  
TẠI XÃ BÍCH SƠN VÀ XÃ MINH ĐỨC, HUYỆN VIỆT YÊN**

(Cuộc đấu ngày 28/10/2018)

Lô số	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá khởi điểm (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng/lô đất)	Tiền đặt trước (đồng/lô)	Tiền hồ sơ	Ghi chú
<b>I. Khu dân cư Quảng trường Trung tâm huyện, xã Bích Sơn</b>						
QT 01	127,9	15.000.000	1.918.500.000	250.000.000	500.000	
QT 02	108,9	15.000.000	1.633.500.000	250.000.000	500.000	
QT 03	108,4	15.000.000	1.626.000.000	250.000.000	500.000	
QT 04	107,9	15.000.000	1.618.500.000	250.000.000	500.000	
QT 05	107,4	15.000.000	1.611.000.000	250.000.000	500.000	
QT 06	107,0	15.000.000	1.605.000.000	250.000.000	500.000	
QT 07	106,5	15.000.000	1.597.500.000	250.000.000	500.000	
QT 08	106,0	15.000.000	1.590.000.000	250.000.000	500.000	
QT 09	105,5	15.000.000	1.582.500.000	250.000.000	500.000	
QT 10	105,0	15.000.000	1.575.000.000	250.000.000	500.000	
QT 11	104,6	15.000.000	1.569.000.000	250.000.000	500.000	
QT 12	104,1	15.000.000	1.561.500.000	250.000.000	500.000	
QT 13	103,5	15.000.000	1.552.500.000	250.000.000	500.000	
QT 14	103,0	15.000.000	1.545.000.000	250.000.000	500.000	
QT 15	102,5	15.000.000	1.537.500.000	250.000.000	500.000	
QT 16	102,0	15.000.000	1.530.000.000	250.000.000	500.000	
QT 17	101,4	15.000.000	1.521.000.000	250.000.000	500.000	
QT 18	100,9	15.000.000	1.513.500.000	250.000.000	500.000	
QT 19	100,3	15.000.000	1.504.500.000	250.000.000	500.000	
QT 20	99,7	15.000.000	1.495.500.000	250.000.000	500.000	
QT 21	99,0	15.000.000	1.485.000.000	250.000.000	500.000	
QT 22	98,3	15.000.000	1.474.500.000	250.000.000	500.000	
QT 23	113,8	15.000.000	1.707.000.000	250.000.000	500.000	
QT 24	134,5	15.000.000	2.017.500.000	250.000.000	500.000	



Lô số	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá khởi điểm (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng/lô đất)	Tiền đặt trước (đồng/lô)	Tiền hồ sơ	Ghi Lô số
QT 25	126,9	15.000.000	1.903.500.000	250.000.000	500.000	
QT 26	126,0	15.000.000	1.890.000.000	250.000.000	500.000	
QT 27	124,7	15.000.000	1.870.500.000	250.000.000	500.000	
QT 28	123,1	15.000.000	1.846.500.000	250.000.000	500.000	
QT 29	121,5	15.000.000	1.822.500.000	250.000.000	500.000	
QT 30	119,8	15.000.000	1.797.000.000	250.000.000	500.000	
QT 31	116,5	15.000.000	1.747.500.000	250.000.000	500.000	
QT 32	111,5	15.000.000	1.672.500.000	250.000.000	500.000	
QT 33	106,4	15.000.000	1.596.000.000	250.000.000	500.000	
QT 34	99,5	15.000.000	1.492.500.000	250.000.000	500.000	
QT 35	92,2	15.000.000	1.383.000.000	250.000.000	500.000	
QT 36	84,9	15.000.000	1.273.500.000	250.000.000	500.000	
QT 37	96,7	15.000.000	1.450.500.000	250.000.000	500.000	
QT 38	87,1	15.000.000	1.306.500.000	250.000.000	500.000	
QT 39	110,7	15.000.000	1.660.500.000	250.000.000	500.000	
QT 40	100,6	15.000.000	1.509.000.000	250.000.000	500.000	
<b>Tổng: 40 lô</b>	<b>4.306,2</b>		<b>64.593.000.000</b>			

## II. Khu dân cư thôn Thiết Nham, xã Minh Đức

01	154,0	850.000	130.900.000	20.000.000	100.000	
02	154,0	850.000	130.900.000	20.000.000	100.000	
03	154,0	850.000	130.900.000	20.000.000	100.000	
04	154,0	850.000	130.900.000	20.000.000	100.000	
05	154,0	850.000	130.900.000	20.000.000	100.000	
06	154,0	850.000	130.900.000	20.000.000	100.000	
07	140,0	850.000	119.000.000	20.000.000	100.000	
08	140,0	850.000	119.000.000	20.000.000	100.000	
09	140,0	850.000	119.000.000	20.000.000	100.000	
17	150,0	850.000	127.500.000	20.000.000	100.000	
20	160,0	800.000	128.000.000	20.000.000	100.000	
21	160,0	800.000	128.000.000	20.000.000	100.000	
22	160,0	800.000	128.000.000	20.000.000	100.000	

Lô số	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá khởi điểm (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng/lô đất)	Tiền đặt trước (đồng/lô)	Tiền hồ sơ	Ghi chú
23	315,0	800.000	252.000.000	20.000.000	100.000	
24	226,0	800.000	180.800.000	20.000.000	100.000	
25	198,0	800.000	158.400.000	20.000.000	100.000	
26	235,0	850.000	199.750.000	20.000.000	100.000	
27	150,0	850.000	127.500.000	20.000.000	100.000	
28	150,0	850.000	127.500.000	20.000.000	100.000	
29	150,0	850.000	127.500.000	20.000.000	100.000	
32	176,0	800.000	140.800.000	20.000.000	100.000	
33	176,0	800.000	140.800.000	20.000.000	100.000	
34	176,0	800.000	140.800.000	20.000.000	100.000	
35	238,5	800.000	190.800.000	20.000.000	100.000	
36	261,0	800.000	208.800.000	20.000.000	100.000	
37	192,0	800.000	153.600.000	20.000.000	100.000	
38	192,0	800.000	153.600.000	20.000.000	100.000	
39	192,0	800.000	153.600.000	20.000.000	100.000	
40	192,0	800.000	153.600.000	20.000.000	100.000	
49	161,0	850.000	136.850.000	20.000.000	100.000	
50	161,0	850.000	136.850.000	20.000.000	100.000	
51	161,0	850.000	136.850.000	20.000.000	100.000	
52	161,0	850.000	136.850.000	20.000.000	100.000	
53	161,0	850.000	136.850.000	20.000.000	100.000	
54	161,0	850.000	136.850.000	20.000.000	100.000	
55	212,5	850.000	180.625.000	20.000.000	100.000	
<b>Tổng: 36 lô</b>	<b>6.372,0</b>		<b>5.265.475.000</b>			
<b>Tổng cộng: 76 lô</b>	<b>10.678,2</b>		<b>69.858.475.000</b>			